

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		119,208,389,208	122,117,668,141
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>3,404,641,454</i>	<i>1,491,364,528</i>
1. Tiền	111	V.1	1,404,641,454	1,491,364,528
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.2	<i>-</i>	<i>2,000,000,000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>14,552,312,731</i>	<i>18,285,215,614</i>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	7,869,765,554	11,657,133,993
2. Trả trước cho người bán	132		6,389,430,600	6,015,230,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	293,116,577	612,851,021
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>99,900,693,039</i>	<i>99,924,966,304</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	99,900,693,039	99,924,966,304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1,350,741,984</i>	<i>416,121,695</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	936,610,537	409,121,695
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108,619,747	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	305,511,700	7,000,000
B. Tài sản dài hạn	200		326,307,734,338	315,938,311,940
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>17,172,615,511</i>	<i>7,340,683,451</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		17,372,115,511	7,540,183,451
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(199,500,000)	(199,500,000)
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>33,579,983,627</i>	<i>30,391,502,740</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	26,539,693,307	27,398,086,920
+ Nguyên giá	222		36,747,796,947	36,702,196,947
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,208,103,640)	(9,304,110,027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
+ Nguyên giá	228			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	7,040,290,320	2,993,415,820
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	V.10	<i>66,614,715,069</i>	<i>69,047,594,271</i>
- Nguyên giá	241		110,208,993,870	110,208,993,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(43,594,278,801)	(41,161,399,599)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Cuối Kỳ
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	182,142,494,386	182,142,494,386
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60,000,000,000	60,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		134,821,840,000	134,821,840,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(12,679,345,614)	(12,679,345,614)
V. Tài sản dài hạn khác	260		26,797,925,745	27,016,037,092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	26,724,149,555	26,942,260,902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73,776,190	73,776,190
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng Cộng Tài Sản	270		445,516,123,546	438,055,980,081
NGUỒN VỐN	Mã số		Số Cuối Kỳ	Số Cuối Kỳ
A. Nợ phải trả	300		88,536,750,863	92,986,940,309
I. Nợ ngắn hạn	310		65,647,934,791	74,085,874,237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	18,175,000,000	27,675,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		2,794,196,420	2,678,705,142
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	1,109,814,579	3,228,541,433
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	4,103,445,247	3,401,502,157
5. Phải trả CNV	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.16	893,151,238	1,153,670,618
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	37,760,618,960	35,369,892,213
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.19	811,708,347	578,562,674
II. Nợ dài hạn	330		22,888,816,072	18,901,066,072
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	12,950,000,000	13,700,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	128,741,748	128,741,748
7. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.14	9,810,074,324	5,072,324,324
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.21	356,979,372,683	345,069,039,772
I. Vốn chủ sở hữu	410		356,979,372,683	345,069,039,772
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		173,354,320,000	173,354,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		152,943,588,882	152,943,588,882
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,962,690,831	10,962,690,831
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,465,830,171	4,465,830,171
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		495,460,027	316,203,052
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,757,482,772	3,026,406,836
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	323			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn Vốn	440		445,516,123,546	438,055,980,081

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		6,982.93	6979.41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế Toán Trưởng

Ngày tháng 04 năm 2012
Giám Đốc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01/2012

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,725,851,618	22,552,485,625
2. Điều chỉnh cho các khoản			4,368,002,078	2,107,390,844
- Khấu hao TSCĐ	02		3,336,872,815	3,018,922,069
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(180,357,530)	(2,227,425,394)
- Chi phí lãi vay	06		1,211,486,793	1,315,894,169
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,093,853,696	24,659,876,469
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3,732,902,883)	(66,163,284)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(24,273,265)	(1,405,820,978)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, T.TNDN phải nộp)	11		4,450,189,446	13,908,280,275
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		745,600,189	713,904,407
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,211,486,793)	(1,315,894,169)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(3,075,892,427)	(1,420,469,478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,446,260,887)	(12,646,239,010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,798,827,076	22,427,474,232
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45,600,000)	(515,717,071)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(71,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			44,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			475,088,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45,600,000)	(27,340,628,671)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			10,175,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,500,000,000)	(5,300,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(2,339,950,150)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,839,950,150)	4,875,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,913,276,926	(38,154,439)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,491,364,528	7,993,208,626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	3,404,641,454	7,955,054,187

Biên Hoà, ngày tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2012

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29,871,936,428	30,289,181,870
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29,871,936,428	30,289,181,870
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7,222,977,199	6,112,691,798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		22,648,959,229	24,176,490,072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	176,826,081	2,101,204,419
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,211,486,793	1,315,894,169
Trong đó lãi vay phải trả	23		1,211,486,793	1,315,894,169
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2,714,978,348	2,376,278,072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,899,320,169	22,585,522,250
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3,531,449	127,723,375
12. Chi phí khác	32	VI.7	177,000,000	160,760,000
13. Lợi nhuận khác	40		(173,468,551)	(33,036,625)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		18,725,851,618	22,552,485,625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	4,681,462,905	5,638,121,406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,044,388,713	16,914,364,219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.8	810	976

Kế Toán Trưởng

Biên hoà, ngày tháng 04 năm 2012
Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp và các tiện ích công cộng.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán**
Kỳ kế toán của Công ty.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2. Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3. Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 – 05
Vườn cây lâu năm	23

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

7. Đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đền bù khu công nghiệp

Chi phí đền bù khu công nghiệp được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 46 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản bàn giao tài sản cố định và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngày 02 tháng 5 năm 2008 của Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Lợi thế thương mại, chi phí lắp đặt chữ công chào, phí hỗ trợ đền bù... của Công ty được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 18 - 36 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1/2012

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng USD	142.330.558	142.256.988
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.404.641.454	1.491.364.528

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư tổ chức khác (*)		2.000.000.000
Cộng	-	2.000.000.000

(*) Khoản cho Công ty CP XD và KD nhà Phú Tín vay từ 06 tháng đến 01 năm

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng	7.869.765.554	11.657.133.993
Cộng	7.869.765.554	11.657.133.993

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác**• **Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa	8.116.577	8.116.577
Các khoản phải thu khác	285.000.000	285.000.000
Phải thu lãi Phú Tín		319.734.444
Cộng	293.116.577	612.851.021

• **Dài hạn:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Cty Tín Nghĩa Tiền thi công đầu đường 3	17.372.115.511	7.540.183.451
Cộng	17.372.115.511	7.540.183.451

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vật tư lắp đặt đồng hồ nước	111.532.000	111.532.000
- Hóa chất xử lý nước thải	158.999.699	183.272.964
- CP xây dựng dở dang KDC 18ha (*)	99.630.161.340	99.630.161.340
- CP xây dựng dở dang nhà mẫu F1,F2 và cấp nước Phú Tín		
Cộng	99.900.693.039	99.924.966.304

(*) Đây là giá trị dự án khu dân cư và tái định cư tại xã Tam Phước, huyện Long Thành, Đồng Nai của khu đất có diện tích 180.713 m² nhận chuyển nhượng từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tín Nghĩa. Dự án đã được phê duyệt qui hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 243/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
- Tiền thuê đất năm 2012	-	509.789.855	127.447.464	382.342.391
- Các khoản chi phí khác	409.121.695	333.482.977	188.336.526	554.268.146
Cộng	409.121.695	843.272.832	315.783.990	936.610.537

7. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tạm ứng công tác của nhân viên Công ty.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	31.363.376.512	2.881.691.551	2.457.128.884	36.702.196.947
Tăng trong kỳ	-	-	45.600.000	45.600.000
- Mua sắm mới			45.600.000	45.600.000
- Nhận bàn giao khi CPH				-
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	31.363.376.512	2.881.691.551	2.502.728.884	36.747.796.947
<i>Trong đó</i>				
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.635.095.211	1.092.472.186	576.542.630	9.304.110.027
Khấu hao trong kỳ	682.694.337	103.159.338	118.139.938	903.993.613
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	8.317.789.548	1.195.631.524	694.682.568	10.208.103.640
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
Số dư đầu năm	23.728.281.301	1.789.219.365	1.880.586.254	27.398.086.920
Số dư cuối kỳ	23.045.586.964	1.686.060.027	1.808.046.316	26.539.693.307

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào BĐSĐT	Số cuối kỳ
- Công trình đường 3	158.238.363				158.238.363
- Toà nhà tài chính	1.377.672.727				1.377.672.727
- Trạm xử lý nước thải giai đoạn 2,3	289.090.909				289.090.909
Đường điện 18KV đường 3	11.229.821				11.229.821
- Dây kios	1.157.184.000	4.046.874.500			5.204.058.500
Cộng	2.993.415.820	4.046.874.500	-		7.040.290.320

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	98.013.356.903	11.782.460.488	413.176.479	110.208.993.870
Tăng trong kỳ		-	-	-
- Mua sắm mới				-
- Chuyển từ XDCBDD				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	98.013.356.903	11.782.460.488	413.176.479	110.208.993.870
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	37.576.236.840	3.492.597.267	92.565.492	41.161.399.599
Khấu hao trong kỳ	2.219.229.480	209.158.674	4.491.048	2.432.879.202
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	39.795.466.320	3.701.755.941	97.056.540	43.594.278.801
Giá trị còn lại của TSCĐH				
Số đầu năm	60.437.120.063	8.289.863.221	320.610.987	69.047.594.271
Số dư cuối kỳ	58.217.890.583	8.080.704.547	316.119.939	66.614.715.069

11. Đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác:

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Tín Khai, Ngân hàng TMCP Đại Á, CTCP BĐS Thống Nhất và Công ty CP KCN Long Khánh:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Đầu tư vào Cty con, Cty liên kết		
- Công ty CP Tín Khai	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác		
- CTCP BĐS Thống Nhất	11.445.000.000	11.445.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Á	115.016.840.000	115.016.840.000
- Công ty CP KCN Long Khánh	8.360.000.000	8.360.000.000
Cộng	134.821.840.000	134.821.840.000
Tổng Cộng (1+2)	194.821.840.000	194.821.840.000

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Dự phòng khoản lỗ công ty con	12.679.345.614	12.679.345.614
	12.679.345.614	12.679.345.614

12. Chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí đền bù khu công nghiệp	26.296.853.116		156.528.888	26.140.324.228
- Chi phí trả trước dài hạn khác	645.407.786	46.554.700	108.137.159	583.825.327
Cộng	26.942.260.902	46.554.700	264.666.047	26.724.149.555

13. Vay và nợ ngắn hạn*Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:*

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- NHNO & PTNT (*)	19.500.000.000		9.500.000.000	10.000.000.000
- BDS Thống Nhất	8.175.000.000			8.175.000.000
Cộng	27.675.000.000	-	9.500.000.000	18.175.000.000

14. Người mua trả tiền trước, doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước	1.109.814.579	3.228.541.433
- Doanh thu chưa thực hiện (Tiền thuê đất nhận trước)	9.810.074.324	5.072.324.324
Cộng	10.919.888.903	8.300.865.757

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.286.043.071	2.963.438.038	4.249.481.109	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.064.643.559	4.681.462.905	3.075.892.427	3.670.214.037
- Thuế thu nhập cá nhân	34.277.433	158.494.341	158.715.992	34.055.782
- Thuế tài nguyên	16.538.094	30.610.710	32.720.436	14.428.368
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	384.747.060		384.747.060
Cộng	3.401.502.157	8.221.753.054	7.519.809.964	4.103.445.247

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.12.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Năm 2012	Năm 2011
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.725.851.618	22.552.485.625
t toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập		
+ Các Khoản điều chỉnh tăng		
+ Các Khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	18.725.851.618	22.552.485.625
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí phải trả khác		
Thuế TNDN dự tính phải nộp	4.681.462.905	5.638.121.406
Thuế TNDN dự tính được miễn giảm (*)		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.681.462.905	5.638.121.406

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí kiểm toán		160.000.000
- Chi phí tiền nước	571.390.625	560.019.000
- Chi phí thuê đất bổ sung	321.760.613	196.717.818
- Chi phí phải trả khác		236.933.800
Cộng	893.151.238	1.153.670.618

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khoản tiền đền bù phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	24.884.909.124	24.884.909.124
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.388.288.350	647.135.530
- Cổ tức phải trả- Cty mẹ	3.934.400.000	3.934.400.000
- Cổ tức phải trả	3.313.072.392	5.652.792.542
- Các khoản phải trả khác	239.949.094	250.655.017
Cộng	37.760.618.960	35.369.892.213

18. Vay và nợ dài hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- NH Vid Public (1)	5.500.000.000		300.000.000	5.200.000.000
- Quỹ BV môi trường (2)	8.200.000.000		450.000.000	7.750.000.000
Cộng	13.700.000.000	-	750.000.000	12.950.000.000

(1) Đây là khoản vay dài hạn tại ngân hàng VID Public – chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số DN1/FL/09/107 ngày 15 tháng 7 năm 2009.

- Mục đích: xây dựng mới cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp.

- Lãi suất: 4%/năm+lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng bằng VND, lãi suất trong kỳ từ 12%/năm đến 15,6%/năm.

- Tài sản đảm bảo: bằng quyền sở hữu công trình (kho bãi khu công nghiệp Tam Phước) theo quyền sở hữu công trình xây dựng số 757402637400133 với tổng trị giá là 12.131.249.430 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Thời hạn vay là 7 năm kể từ ngày vay.
- (2) Đây là khoản vay dài hạn tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 17-11/TD-QMT/CTTN ngày 23/09/2011.
- Mục đích: Xây dựng Nhà máy XLNT tập trung KCN Tam Phước – Giai đoạn 2.
- Lãi suất: 5,4%/năm (lãi suất cố định trong thời gian vay).
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng Bảo lãnh của Ngân Hàng TMCP Đại Á
- Thời hạn vay là: 5 năm kể từ ngày vay.

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Số đầu năm	578.562.674
- Số đã trích	2.134.055.802
- Số đã chi	(1.900.910.129)
Số cuối kỳ	811.708.347

20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Số đầu năm	128.741.748
- Số đã trích	
- Số đã chi	
Số cuối kỳ	128.741.748

21. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp**

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4703000483 ngày 08 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 173.354.320.000 VND được chia thành 17.335.432 cổ phần với chi tiết như sau:

Cổ đông sáng lập

Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa	9.836.000 cổ phần
Ông Lê Hữu Đức	4.175 cổ phần
Ông Cao Ngọc Đức	2.600 cổ phần
Các cổ đông khác	7.492.657 cổ phần
Tổng cộng	17.335.432 cổ phần

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.335.432	17.335.432
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	17.335.432	17.335.432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.335.432	17.335.432
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012

Biến động vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 1/1/2011	173.354.320.000	152.943.588.882	10.962.690.831	4.465.830.171	316.203.052	26.150.151.447	368.192.784.383
Lợi nhuận trong năm						35.851.395.053	35.851.395.053
Trích lập các quỹ							-
Chia cổ tức						(58.975.139.664)	(58.975.139.664)
Số dư ngày 31/12/2011	173.354.320.000	152.943.588.882	10.962.690.831	4.465.830.171	316.203.052	3.026.406.836	345.069.039.772
Số dư ngày 1/1/2012	173.354.320.000	152.943.588.882	10.962.690.831	4.465.830.171	316.203.052	3.026.406.836	345.069.039.772
Lợi nhuận trong kỳ						14.044.388.713	14.044.388.713
Trích lập các quỹ					179.256.975	(2.313.312.777)	(2.134.055.802)
Chia cổ tức							-
Số dư ngày 31/03/2012	173.354.320.000	152.943.588.882	10.962.690.831	4.465.830.171	495.460.027	14.757.482.772	356.979.372.683

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012**Chi tiết vốn điều lệ đã góp:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Tín nghĩa	98.360.000.000	98.360.000.000
- Cổ đông bên ngoài	74.994.320.000	74.994.320.000
Cộng	173.354.320.000	173.354.320.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.335.432	17.335.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.335.432	17.335.432
- Cổ phiếu phổ thông	17.335.432	17.335.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.335.432	17.335.432
- Cổ phiếu phổ thông	17.335.432	17.335.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Doanh thu phí cơ sở hạ tầng	18.544.621.968	20.937.929.363
- Doanh thu cho thuê đất	2.047.273.842	1.246.570.955
- Doanh thu phí nước thải	3.032.731.647	3.227.823.970
- Doanh thu dịch vụ khác	5.809.347.071	4.522.394.105
- Doanh thu thu gom rác thải	437.961.900	354.463.477
- Doanh thu xây dựng		
Cộng	29.871.936.428	30.289.181.870

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Giá vốn phí cơ sở hạ tầng	3.125.070.447	3.200.111.851
- Giá vốn cho thuê đất	127.447.463	110.614.791
- Giá vốn phí nước thải	964.560.752	680.210.973
- Giá vốn dịch vụ khác	2.849.429.810	1.959.550.442
- Giá vốn xây dựng		
- Giá vốn thu gom rác thải	156.468.727	162.203.741
Cộng	7.222.977.199	6.112.691.798

3. Doanh thu tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Lãi tiền cho vay	147.853.838	1.216.890.456
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn		356.584.113
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	28.972.243	52.641.450
- Lãi góp vốn		475.088.400
Cộng	176.826.081	2.101.204.419

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Chi phí lãi vay ngân hàng	1.211.486.793	1.315.894.169
Cộng	1.211.486.793	1.315.894.169

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Chi phí nhân viên quản lý	1.903.903.644	1.676.247.404
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	3.593.750	18.176.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	25.188.388	25.947.127
- Chi phí khấu hao TSCĐ	158.653.996	156.370.776
- Thuế, phí và lệ phí	7.025.225	5.730.050
- Lợi thế thương mại		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.463.481	135.517.213
- Chi phí khác	400.149.864	358.289.502
Cộng	2.714.978.348	2.376.278.072

6. Thu nhập khác

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Thu lãi chậm trả	2.559.249	124.668.830
- Thu nhập khác	972.200	3.054.545
Cộng	3.531.449	127.723.375

7. Chi phí khác

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	90.000.000	90.000.000
- Chi phí hội họp HĐQT, BKS	55.000.000	55.000.000
- Chi phí khác	32.000.000	15.760.000
Cộng	177.000.000	160.760.000

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2012**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.044.388.713	16.914.364.219
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.044.388.713	16.914.364.219
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.335.432	17.335.432
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	810	976

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan khác**

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	(Phải trả)/ Phải thu
Công ty TNHH MTV TCT Tín Nghĩa	Phải thu lãi cho vay	8.116.577
	Phải thu tiền thi công công trình đường 3	17.372.115.511
Công ty TNHH một thành viên đá granite Tín Nghĩa	Phải thu khác	18.050.000
Cty TNHH MTV VLXD Tín Nghĩa	Phải trả thi công xây dựng kios	2.045.252.000

Biên Hoà, ngày tháng 04 năm 2012

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Lê Hữu Đức
Giám đốc